CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TP. Hồ Chí Minh - Tháng 03 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức
Ký ngày: 20/3/2020 16:12:59

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên (bổ nhiệm 26/4/2019)
	Ông Tạ Đăng Tính	Ủy viên (miễn nhiệm 26/4/2019)

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0303171325 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC - QUẬN 9 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 224/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Lưu Minh Tới
Phó Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Nguyễn Vũ Hảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4148-2017-137-1

Giấy Uỷ quyền số 06/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 Trình bày lại VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**109.366.870.749**	**115.137.641.168**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**22.847.166.484**	**22.762.564.532**
1. Tiền	111		17.847.166.484	10.262.564.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	12.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**60.301.675.474**	**61.150.717.270**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	79.243.205.031	75.997.737.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.113.677.125	896.771.002
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.296.970.959	8.188.113.569
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(27.283.982.451)	(26.863.710.107)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**26.218.028.791**	**29.904.413.046**
1. Hàng tồn kho	141		26.264.619.379	29.951.003.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**1.319.946.320**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.319.946.320
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**179.349.502.038**	**176.169.395.860**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**118.496.776.592**	**116.736.295.293**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	118.469.943.254	116.702.461.959
- *Nguyên giá*	*222*		*161.518.867.862*	*150.853.969.917*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(43.048.924.608)*	*(34.151.507.958)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	26.833.338	33.833.334
- *Nguyên giá*	*228*		*35.000.000*	*35.000.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(8.166.662)*	*(1.166.666)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.531.504.592**	**81.000.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.531.504.592	81.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**44.903.550.134**	**45.494.217.870**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	8.000.000.000	8.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.896.449.866)	(3.305.782.130)
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.417.670.720**	**13.857.882.697**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	13.417.670.720	13.857.882.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**288.716.372.787**	**291.307.037.028**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 Trình bày lại VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**118.291.971.678**	**132.545.936.136**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**76.274.090.936**	**95.525.233.752**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	26.789.584.050	44.341.120.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.205.672.414	4.212.155.303
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.606.921.600	8.447.434.186
4. Phải trả người lao động	314		19.779.398.822	16.239.786.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	650.880.555
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	516.977.972	1.165.291.083
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	8.243.559.212	11.183.120.339
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	11.212.488.907	7.201.896.902
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.919.487.959	2.083.547.959
II- Nợ dài hạn	**330**		**42.017.880.742**	**37.020.702.384**
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	800.993.663	-
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	41.216.887.079	37.020.702.384
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**170.424.401.109**	**158.761.100.892**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**170.424.401.109**	**158.761.100.892**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*64.141.000.000*	*64.141.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.297.944.397	61.297.944.397
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.266.046.712	26.602.746.495
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*11.178.164.495*	-
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*27.087.882.217*	*26.602.746.495*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**288.716.372.787**	**291.307.037.028**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Minh Trúc	Phạm Anh Linh	Nguyễn Hữu Ý

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 Trình bày lại VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	317.684.182.321	245.972.122.602
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	225.442.396
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	317.684.182.321	245.746.680.206
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.19	261.096.336.332	203.888.216.454
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**56.587.845.989**	**41.858.463.752**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	6.710.454.924	9.577.280.069
7.	Chi phí tài chính	22	5.21	6.904.439.759	2.960.437.189
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.349.894.560*	*1.502.204.797*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.22	7.558.209.500	1.041.435.287
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	18.058.815.488	16.170.636.475
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**30.776.836.166**	**31.263.234.870**
11.	Thu nhập khác	31	5.24	1.769.501.319	42.458.149
12.	Chi phí khác	32	5.24	120.553.340	46.259.900
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**1.648.947.979**	**(3.801.751)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**32.425.784.145**	**31.259.433.119**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	5.337.901.928	4.656.686.624
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**27.087.882.217**	**26.602.746.495**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Minh Trúc	Phạm Anh Linh	Nguyễn Hữu Ý

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 Trình bày lại VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*32.425.784.145*	*31.259.433.119*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.925.206.504	4.893.177.271
- Các khoản dự phòng	03	5.021.532.085	(1.343.269.488)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(584.081)	(2.687.197)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.978.737.897)	(9.590.293.635)
- Chi phí lãi vay	06	5.349.894.560	1.502.204.797
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*46.743.095.316*	*26.718.564.867*
- Biến động các khoản phải thu	09	1.748.715.772	(18.928.525.133)
- Biến động hàng tồn kho	10	3.686.384.255	(8.842.437.654)
- Biến động các khoản phải trả	11	(16.146.294.554)	3.378.769.561
- Biến động chi phí trả trước	12	440.211.977	856.577.303
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.349.894.560)	(1.502.204.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.750.830.230)	(3.561.390.873)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.764.060.000)	(2.632.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*22.607.327.976*	*(4.513.041.726)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.934.089.570)	(76.633.445.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	600.909.091	22.276.577
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.377.828.806	6.835.975.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(10.955.351.673)*	*(69.775.193.593)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	70.320.659.891	58.558.373.609
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.064.036.323)	(15.864.785.125)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.824.582.000)	(6.412.291.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(11.567.958.432)*	*36.281.297.484*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**84.017.871**	**(38.006.937.835)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22.762.564.532**	**60.766.815.170**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	584.081	2.687.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**22.847.166.484**	**22.762.564.532**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Minh Trúc	Phạm Anh Linh	Nguyễn Hữu Ý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp tại thời điểm ngày 31/12/2019:

Stt	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 31/12/2019		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	43,95	2.819.299
	Tổng	**64.141.000.000**	**100**	**6.414.100**

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2019 là: 300 người (tại ngày 31/12/2018 là: 296 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết và Chi nhánh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	Sản xuất Xây lắp trụ điện	20%	20%
Đơn vị trực thuộc			
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Sản xuất bê tông công nghiệp		

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 25
Máy móc, thiết bị khác	02 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: trích trước tiền chiết khấu thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	979.380.181	699.086.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.867.786.303	9.563.478.184
Tương đương tiền	5.000.000.000	12.500.000.000
Tổng	**22.847.166.484**	**22.762.564.532**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng lãi suất 4,5%/năm và 5,5%/năm.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**79.243.205.031**	**75.997.737.996**
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	-	15.541.133.815
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	6.357.901.381	8.217.565.760
Công Ty CP Đầu Tư Phan Vũ	6.130.360.000	-
Công Ty Điện Lực Bình Phước	6.490.663.722	2.289.796.622
Phải thu các đối tượng khác	40.553.506.064	30.238.467.935
Tổng	**79.243.205.031**	**75.997.737.996**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6.738.791.381**	**8.781.738.620**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	6.357.901.381	8.217.565.760
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	380.890.000	380.890.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	-	183.282.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810
Tổng	**2.931.804.810**	**2.931.804.810**	**2.931.804.810**	**2.931.804.810**

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay còn lại tại ngày 31/12/2019 là 2.931.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức.

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.296.970.959**	**866.452.085**	**8.188.113.569**	**616.475.005**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	2.000.000.000	-	7.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	345.690.255	345.690.255	345.690.255
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	832.876.883	520.761.830	624.800.181	270.784.750
Tạm ứng	108.350.783	-	9.278.269	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	4.109.589	-	40.684.930	-
Phải thu khác	5.943.449	-	7.659.934	-
Trong đó phải thu các bên liên quan	**2.832.876.883**		**7.784.800.181**	
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	2.000.000.000	-	7.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	832.876.883	-	624.800.181	-
Tổng	**3.296.970.959**	**866.452.085**	**8.188.113.569**	**616.475.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	*27.754.512.771*	*470.530.320*	*27.236.505.539*	*372.795.432*
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	2.931.804.810	-	2.931.804.810	-
Các đối tượng khác	5.111.934.097	470.530.320	4.593.926.865	372.795.432
Tổng	**27.754.512.771**	**470.530.320**	**27.236.505.539**	**372.795.432**
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**27.283.982.451**		**26.863.710.107**	
Trong đó:	**Quá hạn: dưới 1 năm**	**Quá hạn từ 1- 2 năm**	**Quá hạn từ 2- 3 năm**	**Quá hạn trên 3 năm**
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	-	-	-	2.931.804.810
Các đối tượng khác	208.076.702	3.509.648.379	208.076.703	1.186.132.313
Tổng	**208.076.702**	**3.509.648.379**	**208.076.703**	**23.828.710.987**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.908.496.456	-	11.322.621.820	-
Công cụ, dụng cụ	109.015.442	-	91.672.195	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh	29.610.789	-	-	-
Thành phẩm	15.217.496.692	(46.590.588)	14.882.647.440	(46.590.588)
Hàng gửi bán	-	-	3.654.062.180	-
Tổng	**26.264.619.379**	**(46.590.588)**	**29.951.003.635**	**(46.590.588)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	**74.119.996.396**	**70.031.051.455**	**6.044.923.704**	**657.998.362**	**150.853.969.917**
Tăng trong năm	**6.938.605.007**	**5.700.728.251**	**-**	**46.354.545**	**12.685.687.803**
Mua trong năm	-	4.485.576.860	-	46.354.545	4.531.931.405
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.938.605.007	1.215.151.391	-	-	8.153.756.398
Giảm trong năm	**-**	**1.097.955.827**	**922.834.031**	**-**	**2.020.789.858**
Thanh lý nhượng bán	-	1.097.955.827	922.834.031	-	2.020.789.858
Số dư tại 31/12/2019	**81.058.601.403**	**74.633.823.879**	**5.122.089.673**	**704.352.907**	**161.518.867.862**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	**9.108.303.401**	**22.704.849.969**	**1.996.220.627**	**342.133.961**	**34.151.507.958**
Tăng trong năm	**4.278.911.625**	**5.916.100.169**	**653.556.864**	**69.637.850**	**10.918.206.508**
Khấu hao trong năm	4.278.911.625	5.916.100.169	653.556.864	69.637.850	10.918.206.508
Giảm trong năm	**-**	**1.097.955.827**	**922.834.031**	**-**	**2.020.789.858**
Thanh lý nhượng bán	-	1.097.955.827	922.834.031	-	2.020.789.858
Số dư tại 31/12/2019	**13.387.215.026**	**27.522.994.311**	**1.726.943.460**	**411.771.811**	**43.048.924.608**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	**65.011.692.995**	**47.326.201.486**	**4.048.703.077**	**315.864.401**	**116.702.461.959**
Tại ngày 31/12/2019	**67.671.386.377**	**47.110.829.568**	**3.395.146.213**	**292.581.096**	**118.469.943.254**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 25.377.607.515 đồng (tại ngày 31/12/2018: 26.684.756.829 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 60.921.292.936 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 64.949.446.600 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	35.000.000	35.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	1.166.666	1.166.666
Tăng trong năm	6.999.996	6.999.996
Khấu hao trong năm	6.999.996	6.999.996
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	8.166.662	8.166.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	33.833.334	33.833.334
Tại 31/12/2019	26.833.338	26.833.338

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.531.504.592	81.000.000
Bờ kè nhà máy Bến Cát	2.531.504.592	81.000.000
Tổng	2.531.504.592	81.000.000

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	13.417.670.720	13.857.882.697
Chi mua bảo hiểm	43.883.694	51.103.636
Chi phí Giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.385.110.083	8.554.323.115
Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Bình Dương	4.988.676.943	5.252.455.946
Tổng	13.417.670.720	13.857.882.697

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.16, quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bến Cát được thế thấp để bảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết (%)	Số lượng (CP)	31/12/2019 Giá gốc	31/12/2019 Dự phòng	31/12/2019 Giá trị hợp lý (*)	01/01/2019 Giá gốc	01/01/2019 Dự phòng	01/01/2019 Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con				**40.800.000.000**	-		**40.800.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	51%	51%	4.080.000	40.800.000.000	-		40.800.000.000	-	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				**8.000.000.000**	**(3.896.449.866)**		**8.000.000.000**	**(3.305.782.130)**	
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	20%	20%	800.000	8.000.000.000	(3.896.449.866)		8.000.000.000	(3.305.782.130)	
Tổng				**48.800.000.000**	**(3.896.449.866)**		**48.800.000.000**	**(3.305.782.130)**	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn. Dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ trên Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND) Giá trị ghi sổ	31/12/2019 (VND) Số có khả năng trả nợ	01/01/2019 (VND) Giá trị ghi sổ	01/01/2019 (VND) Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**26.789.584.050**	**26.789.584.050**	**44.341.120.583**	**44.341.120.583**
Cty TNHH Hiệp Hưng An	3.061.463.328	3.061.463.328	-	-
Changshu Longyue Rolling Element Interna	6.668.163.553	6.668.163.553	-	-
Công ty TNHH Nghĩa Thành	4.101.337.401	4.101.337.401	9.139.379.701	9.139.379.701
Beijingparade Baihuiyoubang Ke Mao Ltd	-	-	4.877.014.790	4.877.014.790
Phải trả người bán khác	12.958.619.768	12.958.619.768	30.324.726.092	30.324.726.092
Tổng	**26.789.584.050**	**26.789.584.050**	**44.341.120.583**	**44.341.120.583**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	**8.447.434.186**	**22.263.436.133**	**25.103.948.719**	**5.606.921.600**
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	15.597.541.390	14.555.403.725	1.042.137.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.656.686.624	5.337.901.928	5.750.830.230	4.243.758.322
Thuế thu nhập cá nhân	38.128.690	880.687.697	848.117.613	70.698.774
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.502.292.033	444.305.118	3.946.597.151	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.326.839	3.000.000	3.000.000	250.326.839

5.14 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	**516.977.972**	**1.165.291.083**
Kinh phí công đoàn	425.680.426	521.340.906
Bảo hiểm xã hội	-	5.927.353
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	562.000.000
Phải trả khác	91.297.546	76.022.824
b) Dài hạn	**800.993.663**	-
Chiết khấu thanh toán phải trả	800.993.663	-
Tổng	**1.317.971.635**	**1.165.291.083**

5.15 Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	**11.212.488.907**	**7.201.896.902**
Dự phòng bảo hành sản phẩm	11.212.488.907	7.201.896.902
b) Dài hạn	-	-
Tổng	**11.212.488.907**	**7.201.896.902**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**8.243.559.212**	**8.243.559.212**	**66.124.475.196**	**69.064.036.323**	***11.183.120.339***	**-**
Vay ngắn hạn	-	-	*57.880.915.984*	*62.893.919.259*	*5.013.003.275*	-
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	-	-	11.231.319.832	16.244.323.107	*5.013.003.275*	-
-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	46.649.596.152	46.649.596.152	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	*8.243.559.212*	*8.243.559.212*	*8.243.559.212*	*6.170.117.064*	*6.170.117.064*	-
-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (**)	8.243.559.212	8.243.559.212	8.243.559.212	6.170.117.064	6.170.117.064	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**41.216.887.079**	**41.216.887.079**	**12.439.743.907**	**8.243.559.212**	**37.020.702.384**	**37.020.702.384**
-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (**)	41.216.887.079	41.216.887.079	12.439.743.907	8.243.559.212	37.020.702.384	37.020.702.384
Tổng	**49.460.446.291**	**49.460.446.291**	**78.564.219.103**	**77.307.595.535**	**48.203.822.723**	**37.020.702.384**

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0111/1875/N-CTD ngày 01/08/2018. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 30/06/2019; Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Đảm bảo thực hiện hợp đồng: Cấp tín dụng không có tài đảm bảo.

(**) Vay dài hạn theo Hợp đồng vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTTD ngày 27/09/2017 với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng.

Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự Án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Thời gian ân hạn: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bến Cát.

Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 49.460.446.291 đồng. (trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 8.243.559.212 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	**64.141.000.000**	**6.737.500.000**	**(18.090.000)**	**42.229.383.604**	**28.080.851.793**	**141.170.645.397**
Tăng trong năm	-	-	-	**19.068.560.793**	**26.602.746.495**	**45.671.307.288**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-		26.602.746.495	26.602.746.495
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.068.560.793	-	19.068.560.793
Giảm trong năm	-	-	-	-	**28.080.851.793**	**28.080.851.793**
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	19.068.560.793	19.068.560.793
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	6.412.291.000	6.412.291.000
Số dư tại 31/12/2018	**64.141.000.000**	**6.737.500.000**	**(18.090.000)**	**61.297.944.397**	**26.602.746.495**	**158.761.100.892**
Số dư tại 01/01/2019	**64.141.000.000**	**6.737.500.000**	**(18.090.000)**	**61.297.944.397**	**26.602.746.495**	**158.761.100.892**
Tăng trong năm	-	-	-	-	**27.087.882.217**	**27.087.882.217**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-		27.087.882.217	27.087.882.217
Giảm trong năm	-	-	-	-	**15.424.582.000**	**15.424.582.000**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	-	12.824.582.000	12.824.582.000
Số dư tại 31/12/2019	**64.141.000.000**	**6.737.500.000**	**(18.090.000)**	**61.297.944.397**	**38.266.046.712**	**170.424.401.109**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 295/TDC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 với tỷ lệ chia cổ tức là 20% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	28.192.990.000
Tổng	**64.141.000.000**	**64.141.000.000**

Chi tiết vốn chủ sở hữu được cập nhật theo danh sách cổ đông gần nhất.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**64.141.000.000**	**64.141.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**64.141.000.000**	**64.141.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	**12.824.582.000**	**6.412.291.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.414.100**	**6.414.100**
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**1.809**	**1.809**
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.412.291**	**6.412.291**
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.297.944.397	61.297.944.397
Tổng	**61.297.944.397**	**61.297.944.397**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**317.684.182.321**	**245.972.122.602**
Doanh thu bán hàng hóa	7.931.018.000	327.600.000
Doanh thu bán thành phẩm	285.718.360.585	214.562.075.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.034.803.736	31.082.446.799
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**225.442.396**
Hàng bán bị trả lại		225.442.396
Tổng doanh thu thuần	**317.684.182.321**	**245.746.680.206**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.914.929.000	312.130.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	228.779.839.859	171.457.296.206
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.401.567.473	32.118.790.248
Tổng	**261.096.336.332**	**203.888.216.454**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	257.828.806	1.199.940.357
Lãi cho vay	208.076.702	208.076.701
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.120.000.000	8.160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	124.549.416	6.575.814
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.687.197
Tổng	**6.710.454.924**	**9.577.280.069**

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	5.349.894.560	1.502.204.797
Chiết khấu thanh toán	911.017.186	735.220.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.276.196	187.267.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	584.081	2.687.197
Dự phòng tổn thất đầu tư	590.667.736	533.057.876
Tổng	**6.904.439.759**	**2.960.437.189**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 Trình bày lại VND
Chi phí nhân viên	1.895.373.408	2.148.041.707
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	127.944.699	26.853.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	3.350.909
Chi phí bảo hành	4.010.592.005	(2.282.821.736)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.776.364	175.985.189
Chi phí bằng tiền khác	1.259.523.024	970.025.749
Tổng	**7.558.209.500**	**1.041.435.287**

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.406.084.420	10.950.023.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.190.899	172.377.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	659.776.365	276.555.943
Thuế phí và lệ phí	208.311.831	301.601.801
Chi phí dự phòng	420.272.344	139.823.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.070.156	478.580.681
Chi phí bằng tiền khác	3.650.109.473	3.851.673.943
Tổng	**18.058.815.488**	**16.170.636.475**

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	600.909.091	22.276.577
Hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất	754.725.155	-
Giá trị bảo hành công trình	406.488.336	
Các khoản khác	7.378.737	20.181.572
Tổng	**1.769.501.319**	**42.458.149**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	120.432.997	16.000.000
Các khoản khác	120.343	30.259.900
Tổng	**120.553.340**	**46.259.900**
Thu nhập khác thuần	**1.648.947.979**	**(3.801.751)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 Trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**32.425.784.145**	**31.259.433.120**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***383.725.493***	***184.000.000***
Thù lao của Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	*168.000.000*	*168.000.000*
Các khoản phải nộp phạt	*120.432.997*	*16.000.000*
Các khoản khác	*95.292.496*	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	***6.120.000.000***	***8.160.000.000***
Thu nhập từ nhận cổ tức	*6.120.000.000*	*8.160.000.000*
Thu nhập tính thuế	**26.689.509.638**	**23.283.433.120**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**5.337.901.928**	**4.656.686.624**

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.240.294.501	134.518.322.754
Chi phí nhân công	70.684.654.960	55.888.075.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.925.206.504	4.893.177.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.386.753.579	6.285.410.678
Chi phí khác	13.549.132.910	8.396.304.108
Tổng	**269.786.042.454**	**209.981.290.547**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.112.055.000	2.948.283.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Mua hàng	3.700.088.600	1.945.608.036
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	13.288.917.885	11.325.787.070
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức Công ty phải trả	6.542.382.000	3.271.191.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Cổ tức Công ty được nhận	6.120.000.000	8.160.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	Công liên kết	Phải thu tiền lãi cho vay	208.076.702	208.076.701
Tổng			**29.859.465.187**	**24.910.662.807**

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	2.931.804.810	2.931.804.810
		Phải thu khác	832.876.883	624.800.181
		Phải thu khách hàng	380.890.000	380.890.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Phải thu khách hàng	6.357.901.381	8.217.565.760
		Phải thu khác	2.000.000.000	7.160.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh đầu kỳ được điều chỉnh lại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, cụ thể:

Chỉ tiêu	MS	Tại ngày 01/01/2019 Trước điều chỉnh VND	Tại ngày 01/01/2019 Sau khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. Phần Tài sản		**15.852.652.008**	**15.649.331.088**	**304.981.380**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.396.603.956	8.447.434.186	50.830.230
Dự phòng phải trả ngắn hạn	222	7.456.048.052	7.201.896.902	254.151.150
B. Phần Nguồn vốn		**26.399.425.576**	**26.602.746.496**	**203.320.920**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.399.425.576	26.602.746.496	203.320.920

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	MS	Năm 2018 Trước điều chỉnh VND	Năm 2018 Sau khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Chi phí bán hàng	25	1.295.586.437	1.041.435.287	(254.151.150)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.605.856.394	4.656.686.624	(50.830.230)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26.399.425.576	26.602.746.496	203.320.920

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Minh Trúc	Phạm Anh Linh	Nguyễn Hữu Ý